

Số: /KH-UBND

Quảng Hòa, ngày tháng 02 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021**

Thực hiện Công văn số 92/SLĐTBXH-DN ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng về hướng dẫn xây dựng kế hoạch đào tạo nghề năm 2021.

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021 với những nội dung như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Trang bị cho người lao động ở nông thôn có kiến thức cơ bản về kỹ năng nghề, năng lực thực hành, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

**2. Yêu cầu**

Đào tạo theo nhu cầu học nghề của người lao động, yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện đào tạo nghề đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách quy định.

**II. NỘI DUNG:**

**1. Đối tượng học nghề**

- Đối tượng học nghề là lao động nông thôn, người từ đủ 15 tuổi trở lên đến 60 tuổi (*đối với nam*), từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi (*đối với nữ*) có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi; người khuyết tật.

- Trong các đối tượng ưu tiên trên, ưu tiên đào tạo nghề cho người khuyết tật; các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo

dưới 3 tháng ngoài các đối tượng nêu trên có thêm đối tượng là lao động nữ bị mất việc làm.

## **2. Ngành nghề đào tạo và quy mô lớp học**

- Ngành nghề đào tạo, thời gian đào tạo, quy mô lớp học theo Quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt về việc ban hành danh mục nghề và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Căn cứ nhu cầu học nghề của từng xã, thị trấn, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên điều chỉnh quy mô số học viên/lớp và điều chỉnh ngành nghề đào tạo cho phù hợp với thực tế địa phương.

- Năm 2021, dự kiến mở 11 lớp, đào tạo cho 350 học viên trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng. *(Có biểu chi tiết các ngành nghề đào tạo kèm theo).*

## **3. Địa điểm mở lớp**

Đào tạo trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng được thực hiện dưới hình thức đào tạo tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện hoặc tại các xã, cụm xã, trên địa bàn huyện.

## **4. Chương trình đào tạo**

- Nghề nông nghiệp: Thực hiện theo chương trình, giáo trình đào tạo nghề do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Nghề phi nông nghiệp: Thực hiện theo chương trình, giáo trình đào tạo nghề do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và giáo trình được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

**5. Thời gian đào tạo:** Từ 1 đến 3 tháng/khoá học *(tùy theo từng ngành nghề).*

## **6. Cấp chứng chỉ nghề**

- Học viên hoàn thành khoá học được kiểm tra và đánh giá, nếu đạt yêu cầu sẽ được cấp chứng chỉ nghề hoặc giấy chứng nhận học nghề.

- Đối với đào tạo trình độ sơ cấp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

- Đối với đào tạo thường xuyên thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên.

- Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên.

### **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN:**

#### **1. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn được phân bổ từ ngân sách Trung ương năm 2021. *(Có biểu chi tiết kèm theo).*

#### **2. Mức chi**

Nội dung chi và mức chi cụ thể được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

#### **1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Cơ quan thường trực, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện; Phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu kinh phí trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; Phối hợp với các ban, ngành có liên quan tuyên truyền những chủ trương chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đăng ký xây dựng kế hoạch chi tiết danh mục đào tạo nghề trên cơ sở nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo quy định của Nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

#### **2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xác định ngành nghề đào tạo lao động nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông nghiệp nông thôn; xây dựng danh mục nghề, chương trình đào tạo các nghề chăn nuôi, trồng trọt trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu về đào tạo nghề do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện theo các lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp.

- Phối hợp với Trung tâm văn hóa và Truyền thông huyện cung cấp thông tin thị trường hàng hóa, hỗ trợ và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp đến từng xã, thị trấn.

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn nông dân.

### **3. Phòng Giáo dục và Đào tạo**

Tăng cường công tác chỉ đạo các trường Trung học cơ sở tư vấn phân luồng hướng nghiệp đào tạo nghề cho học sinh cuối cấp thông qua các hoạt động hướng nghiệp cho các học sinh không có điều kiện học tiếp để tham gia học nghề cung ứng nguồn nhân lực cho các Doanh nghiệp trên địa bàn huyện và ngoài huyện.

### **4. Phòng Dân tộc**

Triển khai tuyên truyền các chính sách trong Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho các đối tượng người dân tộc, nâng cao nhận thức cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện về công tác đào tạo nghề, tạo việc làm.

### **5. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

Chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ, đề xuất bố trí ngân sách thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động nông thôn.

### **6. Trung tâm Văn hóa và Truyền thông huyện**

Phối hợp với các Phòng chức năng của huyện tuyên truyền, phổ biến rộng rãi kế hoạch, chủ trương đào tạo nghề để nhân dân biết, tiếp cận và đăng ký cho con em mình có cơ hội học nghề, tạo việc làm ổn định.

### **7. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**

- Chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan chức năng chuyên môn liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện tốt các lớp đào tạo nghề, đảm bảo đạt chất lượng, số lượng theo mục tiêu Kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn rà soát, đăng ký nhu cầu tập huấn, đào tạo nghề của người lao động và thực hiện tốt công tác tập huấn, đào tạo nghề theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện.

- Sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, không thất thoát; tập hợp, lưu trữ và quản lý chứng từ thanh quyết toán theo chế độ hiện hành; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý của chứng từ, đồng thời thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Báo cáo kết quả công tác đào tạo nghề theo quy định.

- Tiếp tục tư vấn và tổ chức đào tạo nghề thiết thực gắn với nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở, Doanh nghiệp và nhu cầu học nghề của người lao động.

### **8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên**

Chủ trì phối hợp với các ngành, thành viên để phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước,

về vai trò công tác đào tạo nghề đối với lao động nông thôn và việc làm. Chú trọng đến người lao động có thể chuyển đổi phù hợp với thị trường hiện nay, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

### **9. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Rà soát, thống kê số lượng lao động có nhu cầu học nghề, tổ chức thực hiện tuyên truyền, thông báo chủ trương kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động nông thôn để người lao động nông thôn đăng ký tham gia đào tạo nghề và tuyển dụng lao động.

- Phối hợp với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tổ chức mở lớp đào tạo nghề trên địa bàn.

- Tổng hợp, báo cáo lao động được đào tạo nghề; lao động sau khi học nghề tạo được việc làm.

Trên đây là kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021 trên địa bàn huyện Quảng Hòa. Đề nghị các cơ quan, ban, ngành chủ động triển khai các hoạt động cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế địa phương để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc phản ảnh về Ủy ban nhân dân huyện (*qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) để xem xét giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở LĐ-TB&XH;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nông Văn Thông**

**Biểu tổng hợp các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021**  
 (Kèm theo Kế hoạch số: ...../KH-UBND ngày .....tháng 02 năm 2021 của UBND huyện Quảng Hòa)

<b>TT</b>	<b>Nghề đào tạo</b>	<b>Thời gian (tháng)</b>	<b>Số HV/lớp</b>	<b>Số lớp</b>	<b>Tổng số học viên</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	30	2	60	180.000.000	
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	30	2	60	180.000.000	
3	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3	35	1	35	105.000.000	
4	Sửa chữa điện dân dụng	3	35	1	35	105.000.000	
5	Trồng rau an toàn	3	30	1	30	90.000.000	
6	Hàn Sắt	3	35	1	35	105.000.000	
7	Trồng và nhân giống nấm	3	30	1	30	90.000.000	
8	Trồng dâu nuôi tằm	3	30	1	30	90.000.000	
9	Sản xuất phân hữu cơ - vi sinh	2	35	1	35	52.500.000	
<b>Cộng:</b>				<b>11</b>	<b>350</b>	<b>997.500.000</b>	

**Dự toán mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề năm 2021**

*(Kèm theo Kế hoạch số: ...../KH-UBND ngày .....tháng 02 năm 2021 của UBND huyện Quảng Hòa)*

TT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Điện dân dụng</b>					<b>867.980.000</b>
1	Bộ tranh cứu thương	VN	Bộ	3	1.500.000	4.500.000
2	Phương tiện chữa cháy	VN	Bộ	3	2.850.000	8.550.000
3	Thiết bị bảo hộ lao động	VN	Bộ	6	1.650.000	9.900.000
4	Tủ y tế treo tường	VN	Bộ	3	910.000	2.730.000
5	Mô hình bảng điện đi dây chìm	VN	Cái	2	9.500.000	19.000.000
6	Mô hình bảng điện đi dây nổi	VN	Cái	2	9.500.000	19.000.000
7	Mô hình nối dây	VN	MH	2	10.500.000	21.000.000
8	Mô hình Survolter	VN	Bộ	2	22.500.000	45.000.000
9	Bộ thực hành quạt bàn dàn trải (hoạt động được)	VN	Bộ	2	8.500.000	17.000.000
10	Mô hình dàn trải bàn là (hoạt động được)	VN	MH	2	3.500.000	7.000.000
11	Bộ thực hành về nồi cơm điện(hoạt động được)	VN	Bộ	2	3.650.000	7.300.000
12	Mô hình bộ cắt máy tắm nước nóng trực tiếp	VN	Bộ	2	8.500.000	17.000.000
13	Bộ thực hành dàn trải máy giặt	VN	Bộ	2	19.500.000	39.000.000
14	Hộp thí nghiệm từ	VN	Cái	2	12.500.000	25.000.000
15	Ca bin lắp đặt điện trong căn hộ	VN	Cái	2	25.500.000	51.000.000
16	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng	VN	Bộ	2	29.500.000	59.000.000
17	Bộ thực hành máy bơm nước tự động	VN	Bộ	2	12.500.000	25.000.000

18	Bộ thí nghiệm thực hành về mạch điện một chiều	VN	Bộ	2	21.500.000	43.000.000
19	Bộ thí nghiệm thực hành về mạch điện xoay chiều 1 pha	VN	Bộ	2	24.000.000	48.000.000
20	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều 3 pha	VN	Bộ	2	29.000.000	58.000.000
21	Hệ thí nghiệm kỹ thuật điện cơ bản cải tiến	VN	Bộ	2	43.500.000	87.000.000
22	Bộ thực hành hệ thống an toàn điện	VN	Bộ	2	34.500.000	69.000.000
23	Bộ thí nghiệm về hệ thống bảo vệ điện	VN	Bộ	2	43.500.000	87.000.000
24	Bộ thực hành hệ thống bảo vệ nhà cao tầng (gồm 14 module về an toàn điện, chuông báo động, báo cháy, bảo vệ điện)	VN	Bộ	2	49.500.000	99.000.000
<b>II</b>	<b>Hàn</b>					<b>711.044.000</b>
1	Máy khoan cầm tay	Nhật SX tại TQ	Chiếc	1	3.950.000	3.950.000
2	Máy khoan bàn	Nhật SX tại TQ	Chiếc	1	16.575.000	16.575.000
3	Bộ mũi khoan	TQ	Bộ	1	1.540.000	1.540.000
4	Máy mài hai đá	TQ	Chiếc	1	14.100.000	14.100.000
5	Máy mài cầm tay	TQ	Chiếc	1	3.800.000	3.800.000
6	Bộ taro ren 33 chi tiết	TQ	Bộ	1	16.950.000	16.950.000
7	Đột lỗ	TQ	Chiếc	1	1.790.000	1.790.000
8	Máy cắt sắt chuyên dụng	VN	Chiếc	1	15.000.000	15.000.000



9	Ê tô	TQ	Chiếc	1	2.690.000	2.690.000
10	Đe thuyền loại 70kg	VN	Chiếc	1	3.900.000	3.900.000
11	Cửa sắt	G7	Chiếc	1	241.000	241.000
12	Thước đo	G7	Chiếc	1	741.000	741.000
13	Bộ búa cao su các cỡ	Đài Loan	Bộ	1	6.050.000	6.050.000
14	Bộ dụng cụ cắt và đo 16 chi tiết	Đài Loan	Bộ	1	3.506.000	3.506.000
1	Máy hàn bấm 10KVA	VN	Bộ	1	32.150.000	32.150.000
2	Máy hàn xách tay	Nhật SX tại TQ	Cái	1	34.500.000	34.500.000
3	Máy hàn 1 pha xoay chiều 16KVA	Nhật SX tại TQ	Bộ	1	38.100.000	38.100.000
	<i>*Phụ kiện :</i>					
	1. Cáp hàn lõi đồng 5m	ĐNA	Bộ	1	1.150.000	1.150.000
	2. 01 kìm hàn	ĐNA	Cái	1	585.000	585.000
	3. Cáp mát lõi đồng 3m	ĐNA	Bộ	1	780.000	780.000
	4. Mặt lạ hàn	ĐNA	Cái	1	80.000	80.000

	5. Kẹp mass	ĐNA	Cái	1	100.000	100.000
	6. Dây nguồn	ĐNA	Bộ	1	830.000	830.000
4	Máy hàn 3 pha một chiều 18 KVA( Điều khiển vô cấp từ xa)	Nhật SX tại TQ	Bộ	1	62.800.000	62.800.000
	<i>*Phụ kiện :</i>					
	1. Cáp hàn lõi đồng 4m	ĐNA	Bộ	1	970.000	970.000
	2. 01 kìm hàn	ĐNA	Cái	1	585.000	585.000
	3. Cáp mát lõi đồng 3m	ĐNA	Bộ	1	780.000	780.000
	4. Mặt lạ hàn	ĐNA	Cái	1	80.000	80.000
	5. Kẹp mass	ĐNA	Cái	1	100.000	100.000
	6. Dây nguồn	ĐNA	Bộ	1	830.000	830.000
5	Máy hàn MAG	Nhật SX tại TQ	Bộ	1	83.550.000	83.550.000
	<i>Phụ kiện:</i>					
	- Súng hàn	ĐNA	Cái	1	948.000	948.000
	- Đồng hồ CO2	ĐNA	Cái	1	324.000	324.000
	- Kẹp mass & dây cáp	ĐNA	Bộ	1	1.100.000	1.100.000

	- Mặt nạ hàn	ĐNA	Cái	1	80.000	80.000
	- Bao tay hàn	ĐNA	Bộ	1	220.000	220.000
	+ Chai khí CO2	ĐNA	Chai	1	5.600.000	5.600.000
6	Máy hàn TIG AC/DC (Thyristor)	ĐL	Bộ	1	86.900.000	86.900.000
	<i>Phụ kiện:</i>					
	- Đuốc hàn Tig		Cái	1	700.000	700.000
	- Đồng hồ Argon		Cái	1	310.000	310.000
	- Kẹp mass & dây cáp		Bộ	1	1.100.000	1.100.000
	- Kìm kẹp que + dây cáp hàn		bộ	1	1.320.000	1.320.000
	- Mũ hàn		Cái	1	80.000	80.000
	- Bao tay hàn		Bộ	1	220.000	220.000
	- Chai khí Argon		Chai	1	5.600.000	5.600.000
7	Máy hàn MIG	Mỹ, VN lắp	Bộ	1	95.250.000	95.250.000
	<i>Phụ tùng theo máy:</i>					
	- Bộ dây cần hàn MIG	ĐNA	Bộ	1	895.000	895.000

	- Bộ dây kèm mass	ĐNA	Bộ	1	648.000	648.000
	- Đồng hồ khí CO2	ĐNA	Cái	1	324.000	324.000
	- Bộ cấp dây hàn	ĐNA	Bộ	1	897.000	897.000
	- Mặt nạ và bao tay	ĐNA	Bộ	1	300.000	300.000
8	Bộ hàn hơi	TQ	Bộ	1	16.850.000	16.850.000
	- Chai khí Oxi (O2)	VN		1	5.600.000	5.600.000
	- Chai khí Axetylen (C2H2)	VN		1	5.600.000	5.600.000
	- Gông.	VN		1	125.000	125.000
9	Thùng sấy que hàn	ĐNA	Bộ	1	11.550.000	11.550.000
10	Máy cắt Plasma	ĐL	Bộ	1	72.400.000	72.400.000
11	Máy cắt khí (dạng cắt con rùa)	Nhật SX tại TQ	Bộ	1	36.100.000	36.100.000
	- Chai khí Ôxy		Chai	1	5.600.000	5.600.000
	- Chai khí C2H2		Chai	1	5.600.000	5.600.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1.579.024.000</b>